VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 ban hành Bảng mã HS đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

(Tiếp theo Công báo số 107 + 108)

BẢNG MÃ HS

Đối với hàng hóa là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HÀNG HÓA LÀ MẪU VẬT ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ ĐỘNG VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CITES

7. Các mặt hàng khác

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**		
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:		
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí, bao gồm:		
		PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÒI	
		Elephantidae/Elephants/Họ Voi	
		Loxodonta africana [A10]/Africa elephant/Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana,	II CITES

[A10] Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbawe (quy định trong Phụ lục II):
Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:
a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của Chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của Chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
9601.10.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Odobenidae/Walrus/Họ Hải mã	
		Odobenus rosmarus/Walrus/Hải mã (Canada)	III CITES
		Otariidae/Fur seals, sealions/Họ Sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển	
		***Arctocephalus* spp./**Southern fur seals/Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Phocidae/Seals/Họ Hải cẩu	
		Mirounga leonina/Southern elephant seal/Hải cẩu lớn phương nam	II CITES
		ARTIODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN	
		Hippopotamidae/Hippopotamuses/Họ Hà mã	
		Hexaprotodon liberiensis/Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	II CITES
		Hippopotamus amphibius/Hippopotamus/Hà mã lớn	II CITES
		Tayassuidae Peccaries/Họ Lợn rừng nam mỹ	
		Tayassuidae spp./Peccaries/Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	II CITES
		PERISSODACTYLA/BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	
		Rhinocerotidae/Rhinoceroses/Họ Tê giác	
		Ceratotherium simum simum/Southern white rhinoceros/Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini[A8], Namibia[A9] và Nam Phi[A8]; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	II CITES

[A8] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

[A9] Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PROBOSCIDEA/BỘ CÓ VÒI	
		Elephantidae/Elephants/Họ Voi	
		Loxodonta africana [A10]/Africa elephant/Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana,	II CITES

[A10] Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbawe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

a) Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo rằng ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của Chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu Chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	
		CARNIVORA/BỘ ĂN THỊT	
		Felidae/Cats/Họ Mèo	
		Felidae spp.[A1] [A4]/Cats/Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acinonyx jubatus[A5]**/**Cheetah/Báo đốm châu phi	I CITES
		Prionailurus bengalensis/Mèo rừng	II CITES; IIB
		Felis chaus/Mèo ri	II CITES; IIB
		Prionailurus viverrinus/Mèo cá	II CITES; IB
		CETACEA/DOLPHINS, PORPOISES, WHALES/ BỘ CÁ VOI	
		CETACEA spp.[A6] /Whales/Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CROCODYLIA/ALLIGATORS, CAIMANS, CROCODILES/BỘ CÁ SẤU	
		CROCODYLIA spp./Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ Cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

[A1] Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

[A4] Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẩu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

[A5] Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

[A6] Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Alligatoridae/Alligators, caimans/Họ Cá sấu châu mỹ	
		Alligator sinensis/Chinese alligator/Cá sấu trung quốc	I CITES
		Caiman latirostris/Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil[A11] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Melanosuchus niger/Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador [A12] quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylidae/Crocodiles/Họ Cá sấu	
		Crocodylus acutus/American crocodile/Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico[A13] được quy định tại Phụ lục II)	I CITES
		Crocodylus niloticus/African (Nile) crocodile/Cá sấu sông nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập[A15], Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania[A16], Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)	I CITES

[A11] Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A12] Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

[A13] Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

[A15] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A16] Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hòa Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Crocodylus porosus/Saltwater crocodile/Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà) (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia[A17], Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan[A18], Philippin quy định tại Phụ lục II).	I CITES: IB
		Crocodylus rhombifer/Cuban crocodile/Cá sấu cuba	I CITES
		Crocodylus siamensis/Siamese crocodile/Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	I CITES; IB

8. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
03.01	**Cá sống**		
	- Cá cảnh:		
0301.11	- - Cá nước ngọt:		
0301.11.10	- - - Cá bột, bao gồm:		
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		Scleropages inscriptus/Asian arowana/Cá rồng	I CITES
		Loricariidae/Armoured catfishes/Họ Cá dọn bể	
		Hypancistrus zebra[A19]/Zebra pleco/Cá dọn bể ngựa vằn	II CITES

[A17] Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

[A18] Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

[A19] Hạn ngạch xuất khẩu bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	- - - Loại khác:		
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*		
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
0301.11.99	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages inscriptus/Asian arowana/Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Loricariidae/Armoured catfishes/Họ Cá dọn bể	
		Hypancistrus zebra[A19]/Zebra pleco/Cá dọn bể ngựa vằn	II CITES
0301.19	- - Loại khác		
0301.19.10	- - - Cá bột, bao gồm:		
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Labridae/Humphead wrasses/Họ Cá mó, Cá bàng chài	
		Cheilinus undulatus/Humphead wrasse/Cá mó đầu gù	II CITES
		Pomacanthidae /Angelfishes/Cá thần tiên	
		Holacanthus clarionensis/Clarion Angelfish/Cá thần tiên clarion	II CITES
		Holacanthus limbaughi (Pháp)	III CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES

[A19] Hạn ngạch xuất khẩu bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0301.19.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Labridae/Humphead wrasses/Họ Cá mó, Cá bàng chài	
		Cheilinus undulatus/Humphead wrasse/Cá mó đầu gù	II CITES
		Pomacanthidae /Angelfishes/Cá thần tiên	
		Holacanthus clarionensis/Clarion Angelfish/Cá thần tiên clarion	II CITES
		Holacanthus limbaughi (Pháp)	III CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES
	- Cá sống khác		
0310.92.00	- - Cá chình (*Anguilla* ssp.)		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
0301.99	- - Loại khác:		
	- - - Cá bột loại khác:		
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài Cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		PRISTIFORMES/BỘ CÁ ĐAO	
		Pristidae/Sawfishes/Họ Cá đao	
		Pristidae spp./Sawfishes/Các loài Cá đao thuộc họ Pristidae	I CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		Acipenser sturio/Sturgeon (European)/Cá tầm ban tích	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Catostomidae/Cui-ui/Họ Cá mõm trâu	
		Chasmistes cujus/Cui-ui/Cá mõm trâu	I CITES
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
		COELACANTHIFORMES/BỘ CÁ VÂY TAY	
		Latimeriidae/Coelacanths/Họ Cá La-ti-me-ri	
		***Latimeria* spp.**/Coelacanths/Các loài cá Latimeri	I CITES
0301.99.29	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		PRISTIFORMES/BỘ CÁ ĐAO	
		Pristidae/Sawfishes/Họ Cá đao	
		Pristidae spp./Sawfishes/Các loài Cá đao thuộc họ Pristidae	I CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		Acipenser sturio/Sturgeon (European)/Cá tầm ban tích	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Catostomidae/Cui-ui/Họ Cá mõm trâu	
		Chasmistes cujus/Cui-ui/Cá mõm trâu	I CITES
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
		COELACANTHIFORMES/BỘ CÁ VÂY TAY	
		Latimeriidae/Coelacanths/Họ Cá La-ti-me-ri	
		***Latimeria* spp./**Coelacanths/Các loài cá Latimeri	I CITES
	- - - Cá nước ngọt khác		
0301.99.49	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Catostomidae/Cui-ui/Họ Cá mõm trâu	
		Chasmistes cujus/Cui-ui/Cá mõm trâu	I CITES
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0301.99.50	- - - Cá biển khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PRISTIFORMES/BỘ CÁ ĐAO	
		Pristidae/Sawfishes/Họ Cá đao	
		Pristidae spp./Sawfishes/Các loài Cá đao thuộc họ Pristidae	I CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và trừ các loài Cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ cá tầm	
		***Acipenser brevirostrum*/**Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		***Acipenser sturio*/**Sturgeon (European)/Cá tầm ban tích	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		COELACANTHIFORMES/BỘ CÁ VÂY TAY	
		Latimeriidae/Coelacanths/Họ cá La-ti-me-ri	
		***Latimeria* spp./**Coelacanths/Các loài cá Latimeri	I CITES
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**		
		- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti,*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla* spp.), bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0302.89	- - Loại khác		
	- - - Cá biển		
0302.89.19	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài Cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES
	- - - Loại khác		
0302.89.29	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		***Paratrygon aiereba*/**Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		***Potamotrygon albimaculata*/**Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon henlei* /**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon jabuti*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon leopoldi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon marquesi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon signata*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon wallacei*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:		
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
0302.92.00	- - Vây cá mập, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		***Cetorhinus maximus*/**Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		***Carcharodon carcharias*/**Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		***Isurus oxyrinchus*/**Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		***Isurus paucus*/**Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		***Lamna nasus*/**Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0302.99.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		***Carcharhinus longimanus*/**Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**		
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla* spp.)		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		Alopias **spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0303.89	- - Loại khác:		
	- - - Cá biển:		
0303.89.19	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		Mobula **spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		Glaucostegus **spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài Cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES
0303.89.29	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:		
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		***Paratrygon aiereba*/**Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		***Potamotrygon albimaculata*/**Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon henlei*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon jabuti*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon leopoldi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon marquesi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon signata*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon wallacei*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		***Acipenser brevirostrum*/**Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		***Caecobarbus geertsii*/**Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		***Probarbus jullieni*/**Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		***Arapaima gigas*/**Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		***Pangasianodon gigas*/**Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
0303.92.00	- - Vây cá mập, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0303.99.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		Alopias **spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		Mobula **spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài Cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp.,*		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):		
0304.39.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:		
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0304.49.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:		
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0304.59.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):		
0304.69.00	- - Loại khác, bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:		
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*), bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		Alopias **spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0304.89.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		Mobula **spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Loại khác, đông lạnh:		
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), bao gồm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0304.99	- - Loại khác		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0304.99.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		***Paratrygon aiereba*/**Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		***Potamotrygon albimaculata*/**Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon henlei* /**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon jabuti*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon leopoldi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon marquesi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon signata*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon wallacei*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		***Acipenser brevirostrum*/**Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		***Caecobarbus geertsii*/**Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		***Probarbus jullieni*/**Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		***Arapaima gigas*/**Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		***Pangasianodon gigas*/**Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		***Neoceratodus forsteri*/**Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**		
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:		
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		***Paratrygon aiereba*/**Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		***Potamotrygon albimaculata*/**Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon henlei* /**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon jabuti*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		***Potamotrygon leopoldi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon marquesi*/**Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm sinh sống ở biển)	II CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
0305.20.90	- - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài Cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:		
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
0305.39	- - Loại khác		
	- - - Loại khác		
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
0305.39.92	- - - - Của cá biển, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài Cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:		
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
0305.49	- - Loại khác		
0305.49.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:		
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
0305.59	- - Loại khác		
	- - - Cá biển		
0305.59.29	- - - - Loại khác		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		***Cetorhinus maximus*/**Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		***Carcharodon carcharias*/**Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		***Isurus oxyrinchus*/**Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		***Isurus paucus*/**Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		***Lamna nasus*/**Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		***Rhincodon typus*/**Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài Cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES
0305.59.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm sinh sống ở biển)	II CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:		
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), bao gồm:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
0305.69	- - Loại khác		
0305.69.10	- - - Cá biển, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp.**/Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài Cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài cá tầm nước ngọt)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SYNGNATHIFORMES/BỘ CÁ NGỰA	
		Syngnathidae/Pipefishes, seahorses/Họ Cá ngựa	
		***Hippocampus* spp.**/Sea horse/Các loài Cá ngựa giống *Hippocampus*	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0305.69.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm nước ngọt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		Scleropages formosus/Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:		
0305.71	- - Vây cá mập:		
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0305.71.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
0305.72	**- -** Đầu cá, đuôi, bong bóng:		
	- - - Bong bóng cá:		
0305.72.19	- - - - Loại khác, loại khác:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
	- - - Loại khác		
0305.72.99	- - - - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		Alopias **spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
0305.79	- - Loại khác		
0305.79.90	- - - Loại khác, bao gồm:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài Cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		MYLIOBATIFORMES/BỘ CÁ ĐUỐI	
		Myliobatidae/Eagle and bobulid rays/Họ Cá đuối ó	
		***Mobula* spp.**/Devil rays/Các loài Cá đuối quỷ thuộc giống *Mobula*	II CITES
		Potamotrygonidae/Freshwater stingrays/Họ Cá đuối nước ngọt	
		Paratrygon aiereba/Discus Ray/Cá đuối đĩa (Colombia)	III CITES
		***Potamotrygon* spp.** (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)	III CITES
		Potamotrygon albimaculata/Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon constellate (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon henlei /Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon jabuti/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon leopoldi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon marquesi/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon motoro (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon schroederi (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon scobina (Colombia)	III CITES
		Potamotrygon signata/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Potamotrygon wallacei/Freshwater stingray/Cá đuối nước ngọt	II CITES
		Potamotrygon yepezi (Colombia)	III CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
		RHINOPRISTIFORMES/BỘ CÁ GIỐNG	
		Glaucostegidae/Guitarfishes/Họ Cá giống thường	
		***Glaucostegus* spp./**Các loài Cá giống thường	II CITES
		Rhinidae/Wedgefishes/Họ Cá giống sao	
		Rhinidae spp./Các loài Cá giống sao họ Rhinidae	II CITES
		Rhinobatidae/Guitarfishes/Họ Cá giống	
		Rhinobatidae spp./Guitarfishes/Các loài Cá giống họ Rhinobatidae	II CITES
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
		CYPRINIFORMES/BỘ CÁ CHÉP	
		Cyprinidae/Carps/Họ Cá chép	
		Caecobarbus geertsii/Blind cave fish/Cá hang Cac-cô-bar-bus	II CITES
		Probarbus jullieni/Ekan temoleh/Cá trôi jullieni	I CITES
		OSTEOGLOSSIFORMES/BỘ CÁ RỒNG	
		Arapaimidae/Arapaimas/Họ Cá rồng	
		Arapaima gigas/Arapaima or Pirarucu/Cá rồng khổng lồ	II CITES
		***Scleropages formosus*/**Asian bodytongue, Golden arowana/Cá rồng	I CITES
		PERCIFORMES/BỘ CÁ VƯỢC	
		Sciaenidae/Totoaba/Họ Cá đù	
		Totoaba macdonaldi/Totoaba/Cá sửu mác-đô-nan-đi	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		SILURIFORMES/BỘ CÁ NHEO	
		Pangasiidae/Giant catfish/Họ Cá tra	
		Pangasianodon gigas/Mekong giant catfish/Cá tra dầu	I CITES
		CERATODONTIFORMES/BỘ CÁ RĂNG SỪNG	
		Neoceratodontidae/Queensland lungfish/Họ Cá phổi Queensland	
		Neoceratodus forsteri/Australian lungfish/Cá răng sừng foteri	II CITES
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**		
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):		
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh		
0307.71.10	- - - Sống, bao gồm:		
		VENEROIDA/BỘ NGAO	
		Tridacnidae/Giant clams/Họ Trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./Giant Clams/Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
		VENEROIDA/BỘ NGAO	
		Tridacnidae/Giant clams/Họ Trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./Giant Clams/Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
0307.72.00	- - Đông lạnh, bao gồm:		
		VENEROIDA/BỘ NGAO	
		Tridacnidae/Giant clams/Họ Trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./Giant Clams/Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
0307.79	- - Loại khác		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
		VENEROIDA/BỘ NGAO	
		Tridacnidae/Giant clams/Họ Trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./Giant Clams/Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
0307.79.40	- - - Hun khói, bao gồm:		
		VENEROIDA/BỘ NGAO	
		Tridacnidae/Giant clams/Họ Trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./Giant Clams/Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.82.10	- - - Sống, bao gồm:		
		MESOGASTROPODA/BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
		Strombidae/Queen conchs/Họ Ốc nhảy	
		Strombus gigas/Pink conch/Ốc xà cừ hồng	II CITES
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
		MESOGASTROPODA/BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
		Strombidae/Queen conchs/Họ Ốc nhảy	
		Strombus gigas/Pink conch/Ốc xà cừ hồng	II CITES
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh, bao gồm:		
		MESOGASTROPODA/BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
		Strombidae/Queen conchs/Họ Ốc nhảy	
		Strombus gigas/Pink conch/Ốc xà cừ hồng	II CITES
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:		
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
		MESOGASTROPODA/BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
		Strombidae/Queen conchs/Họ Ốc nhảy	
		Strombus gigas/Pink conch/Ốc xà cừ hồng	II CITES
0307.88.20	- - - Hun khói, bao gồm:		
		MESOGASTROPODA/BỘ CHÂN BỤNG GIỮA	
		Strombidae/Queen conchs/Họ Ốc nhảy	
		Strombus gigas/Pink conch/Ốc xà cừ hồng	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	- Loại khác:		
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.91.10	- - - Sống, bao gồm:		
		MYTILOIDA/BỘ VỆM	
		Mytilidae/Date mussels/Họ Vệm	
		Lithophaga lithophaga/European date mussel/ Vệm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		Conradilla caelata/Birdwing pearlymussel/Trai ngọc cánh chim	I CITES
		Cyprogenia aberti/Edible naiad/Trai vỏ quạt	II CITES
		Dromus dromas/Dromedary naiad/Trai bướu	I CITES
		Epioblasma curtisi/Curtis' naiad/Trai cơtit	I CITES
		Epioblasma florentina/Yellow-blossom naiad/Trai vỏ vàng	I CITES
		Epioblasma sampsonii/Sampson's naiad/Trai samson	I CITES
		Epioblasma sulcata perobliqua/White catspaw mussel/Trai vuốt hổ	I CITES
		Epioblasma torulosa gubernaculum/Green-blossom naiad/Trai tai tượng vỏ xanh	I CITES
		Epioblasma torulosa rangiana/Tan-blossom naiad/Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		Epioblasma torulosa torulosa/Tuberculed-blossom naiad/Trai hình củ	I CITES
		Epioblasma turgidula/Turgid-blossom naiad/Trai vỏ phồng	I CITES
		Epioblasma walkeri/Brown-blossom naiad/Trai vỏ nâu	I CITES
		Fusconaia cuneolus/Fine-rayed pigtoe/Trai móng lợn tia mảnh	I CITES
		Fusconaia edgariana/Shini pigtoe/Trai móng lợn sáng	I CITES
		Lampsilis higginsii/Higgin's eye/Trai mắt hicgin	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Lampsilis orbiculata orbiculata/Pink mucket/Trai mucket hồng	I CITES
		Lampsilis satur/Plain pocket-book mussels/Trai vỏ phẳng	I CITES
		Lampsilis virescens/Alabama lamp naiad/Trai alabama	I CITES
		Plethobasus cicatricosus/White wartyback/Trai ngọc sần	I CITES
		Plethobasus cooperianus/Orange-footed pimpleback/ Trai ngọc chân cam	I CITES
		Pleurobema clava/Club naiad/Trai hình gậy	II CITES
		Pleurobema plenum/Rough pigtoe/Trai móng lợn xù xì	I CITES
		Potamilus capax/Fat pocketbook/Trai nước ngọt vỏ viền	I CITES
		Quadrula intermedia/Cumberland monkey face/ Trai mặt khỉ cumberland	I CITES
		Quadrula sparsa/Appalachian monkey face/Trai mặt khỉ	I CITES
		Toxolasma cylindrella/Pale lilliput naiad/Trai xám nhỏ	I CITES
		Unio nickliniana/Nicklin's pearly mussel/Trai ngọc tampi	I CITES
		Unio tampicoensis tecomatensis/Tampico pearly mussel/Trai ngọc tampi	I CITES
		Villosa trabalis/Cumberland bean/Trai ngọc cumberland	I CITES
		NAUTILIDA/BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/Chambered nautilus/Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		STYLOMMATOPHORA/BỘ ỐC CẠN	
		Achatinellidae/Agate snails, oahu tree snails/Họ Ốc sên	
		Achatinella **spp.**/Little agate snails/Các loài Ốc sên mã não nhỏ thuộc giống *Achatinella*	I CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Camaenidae/Green tree snail/Họ Ốc cây	
		Papustyla pulcherrima/Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
		Cepolidae/Helicoid terrestrial snails/Họ Ốc cạn Helicoid	
		***Polymita* spp**./Các loài Ốc thuộc giống *Polymita*	I CITES
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
		MYTILOIDA/BỘ VỆM	
		Mytilidae/Date mussels/Họ Vẹm	
		Lithophaga lithophaga/European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		Cyprogenia aberti/Edible naiad/Trai vỏ quạt	II CITES
		Epioblasma torulosa rangiana/Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		Pleurobema clava/Club naiad/Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/Chambered nautilus/Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		Camaenidae/Green tree snail/Họ Ốc cây	
		Papustyla pulcherrima/Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
0307.92.00	- - Đông lạnh, bao gồm:		
		MYTILOIDA/BỘ VỆM	
		Mytilidae/Date mussels/Họ Vẹm	
		Lithophaga lithophaga/European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		Cyprogenia aberti/Edible naiad/Trai vỏ quạt	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Epioblasma torulosa rangiana/Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		Pleurobema clava/Club naiad/Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/Chambered nautilus/Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		Camaenidae/Green tree snail/Họ Ốc cây	
		Papustyla pulcherrima/Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
0307.99	- - Loại khác:		
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
		MYTILOIDA/BỘ VỆM	
		Mytilidae/Date mussels/Họ Vẹm	
		Lithophaga lithophaga/European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
		UNIONOIDA/BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		Cyprogenia aberti/Edible naiad/Trai vỏ quạt	II CITES
		Epioblasma torulosa rangiana/Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		Pleurobema clava/Club naiad/Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/Chambered nautilus/Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		Camaenidae/Green tree snail/Họ Ốc cây	
		Papustyla pulcherrima/Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
0307.99.40	- - - Hun khói, bao gồm:		
		MYTILOIDA/BỘ VỆM	
		Mytilidae/Date mussels/Họ Vẹm	
		Lithophaga lithophaga/European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		UNIONOIDA/BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		Cyprogenia aberti/Edible naiad/Trai vỏ quạt	II CITES
		Epioblasma torulosa rangiana/Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	II CITES
		Pleurobema clava/Club naiad/Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/Chambered nautilus/Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		Camaenidae/Green tree snail/Họ Ốc cây	
		Papustyla pulcherrima/Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**		
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):		
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0308.11.10	- - - Sống, bao gồm:		
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/Teatfishes, Sea cucumbers/Hải sâm vú	
		Holothuria fuscogilva/Hải sâm vú trắng	II CITES
		Holothuria nobilis/Hải sâm vú đen	II CITES
		Holothuria whitmaei/Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh, bao gồm:		
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/Teatfishes, Sea cucumbers/Hải sâm vú	
		Holothuria fuscogilva/Hải sâm vú trắng	II CITES
		Holothuria nobilis/Hải sâm vú đen	II CITES
		Holothuria whitmaei/Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
0308.12.00	- - Đông lạnh, bao gồm:		
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/Teatfishes, Sea cucumbers/Hải sâm vú	
		Holothuria fuscogilva/Hải sâm vú trắng	II CITES
		Holothuria nobilis/Hải sâm vú đen	II CITES
		Holothuria whitmaei/Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.19	- - Loại khác:		
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối, bao gồm:		
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/Teatfishes, Sea cucumbers/Hải sâm vú	
		Holothuria fuscogilva/Hải sâm vú trắng	II CITES
		Holothuria nobilis/Hải sâm vú đen	II CITES
		Holothuria whitmaei/Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.19.30	- - - Hun khói, bao gồm:		
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/Teatfishes, Sea cucumbers/Hải sâm vú	
		Holothuria fuscogilva/Hải sâm vú trắng	II CITES
		Holothuria nobilis/Hải sâm vú đen	II CITES
		Holothuria whitmaei/Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
0308.90	- Loại khác:		
0308.90.10	- - Sống, bao gồm:		
		ASPIDOCHIROTIDA/BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/Sea cucumbers/Họ Hải sâm	
		Isostichopus fuscus/Dry sea cucumber/Hải sâm khô (Ecuador)	III CITES
		***Thelenota* spp.**/Sea cucumbers/Các loài hải sâm giống *Thelenota* (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	II CITES
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		ASPIDOCHIROTIDA/BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/Sea cucumbers/Họ Hải sâm	
		Isostichopus fuscus/Dry sea cucumber/Hải sâm khô (Ecuador)	III CITES
		***Thelenota* spp.**/Sea cucumbers/Các loài hải sâm giống *Thelenota* (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	II CITES
0308.90.30	- - Đông lạnh		
		ASPIDOCHIROTIDA/BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/Sea cucumbers/Họ Hải sâm	
		Isostichopus fuscus/Dry sea cucumber/Hải sâm khô (Ecuador)	III CITES
		***Thelenota* spp.**/Sea cucumbers/Các loài hải sâm giống *Thelenota* (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	II CITES
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối		
		ASPIDOCHIROTIDA/BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/Sea cucumbers/Họ Hải sâm	
		Isostichopus fuscus/Dry sea cucumber/Hải sâm khô (Ecuador)	III CITES
		***Thelenota* spp.**/Sea cucumbers/Các loài hải sâm giống *Thelenota* (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	II CITES
0308.90.50	- - Hun khói		
		ASPIDOCHIROTIDA/BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/Sea cucumbers/Họ Hải sâm	
		Isostichopus fuscus/Dry sea cucumber/Hải sâm khô (Ecuador)	III CITES
		***Thelenota* spp.**/Sea cucumbers/Các loài hải sâm giống *Thelenota* (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	II CITES

9. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**		

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:		
1604.17	- - Cá chình:		
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ, của:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
		Anguilla anguilla/Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
1604.17.90	- - - Loại khác, của:		
		ANGUILLIFORMES/BỘ CÁ CHÌNH	
		Anguillidae/River eel/Họ Cá chình nước ngọt	
1604.17.90		***Anguilla anguilla/***Common eel/Cá chình châu âu Anguilla	II CITES
1604.18	- - Vây cá mập:		
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay, của:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		***Alopias* spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
	- - - Loại khác:		
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ, của:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		Alopias **spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES
1604.18.99	- - - - Loại khác, của:		
		CARCHINIFORMES/BỘ CÁ MẬP ĐÁY	
		Carcharhinidae/Requiem sharks/Họ Cá mập	
		Carcharhinidae spp./Requiem sharks/Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae	II CITES
		Carcharhinus falciformis/Silky Shark/Cá mập lụa	II CITES
		Carcharhinus longimanus/Oceanic whitetip shark/Cá mập đầu vây trắng	II CITES
		Sphyrnidae/Hammmerhead sharks/Họ Cá mập đầu búa	
		Sphyrnidae spp./Hammmerhead sharks/Các loài Cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	II CITES
		LAMNIFORMES/BỘ CÁ NHÁM THU`	
		Alopiidae/Thresher sharks/Họ Cá mập đuôi dài	
		Alopias **spp**./Thresher shark/Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống *Alopias*	II CITES
		Cetorhinidae/Basking shark/Họ Cá nhám	
		Cetorhinus maximus/Mackerel shark/Cá nhám thu lớn	II CITES
		Lamnidae/Mackerel shark/Họ Cá mập trắng	
		Carcharodon carcharias/Great white shark/Cá mập trắng	II CITES
		Isurus oxyrinchus/Shortfin mako shark/Cá mập mako vây ngắn	II CITES
		Isurus paucus/Longfin mako shark/Cá mập mako vây dài	II CITES
		Lamna nasus/Porbeagle shark/Cá nhám hồi	II CITES
		ORECTOLOBIFORMES/BỘ CÁ MẬP	
		Rhincodontidae/Whale shark/Họ Cá nhám voi	
		Rhincodon typus/Whale shark/Cá nhám voi	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:		
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối, của:		
		ACIPENSERIFORMES/Paddlefish, sturgeons/BỘ CÁ TẦM	
		ACIPENSERIFORMES spp./Sturgeons/Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	II CITES
		Acipenseridae/Sturgeons/Họ Cá tầm	
		Acipenser brevirostrum/Shortnose sturgeon/Cá tầm đại tây dương	I CITES
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**		
	- Động vật thân mềm:		
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels), bao gồm:		
		MYTILOIDA/BỘ VẸM	
		Mytilidae/Date mussels/Họ Vẹm	
		Lithophaga lithophaga/European date mussel/ Vẹm chà là	II CITES
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò, bao gồm:		
		VENEROIDA /BỘ NGAO	
		Tridacnidae/Giant clams/Họ Trai tai tượng	
		Tridacnidae spp./Giant Clams/Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	II CITES
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:		
1605.61.00	- - Hải sâm, bao gồm:		
		ASPIDOCHIROTIDA/BỘ HẢI SÂM	
		Stichopodidae/Sea cucumbers/Họ Hải sâm	
		Isostichopus fuscus/Dry sea cucumber/Hải sâm khô (Ecuador)	III CITES
		***Thelenota* spp./**Sea cucumbers/Các loài hải sâm giống *Thelenota* (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	II CITES
		HOLOTHURIIDA	
		Holothuriidae/Teatfishes, Sea cucumbers/Hải sâm vú	
		Holothuria fuscogilva/Hải sâm vú trắng	II CITES

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tên loài (tên khoa học/tên tiếng Anh/ tên tiếng Việt)	Nhóm động vật, thực vật/Phụ lục CITES
		Holothuria nobilis/Hải sâm vú đen	II CITES
		Holothuria whitmaei/Hải sâm vú đen whitmaei	II CITES
1605.69.00	- - Loại khác		
		UNIONOIDA/BỘ TRAI SÔNG	
		Unionidae/Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông	
		Cyprogenia aberti/Edible naiad/Trai vỏ quạt	II CITES
		Pleurobema clava/Club naiad/Trai hình gậy	II CITES
		NAUTILIDA/BỘ ỐC ANH VŨ	
		Nautilidae/Chambered nautilus/Họ Ốc anh vũ	
		Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ Ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	II CITES
		STYLOMMATOPHORA/BỘ ỐC CẠN	
		Camaenidae/Green tree snail/Họ Ốc cây	
		Papustyla pulcherrima/Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	II CITES

(Xem tiếp Công báo số 111 + 112)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng